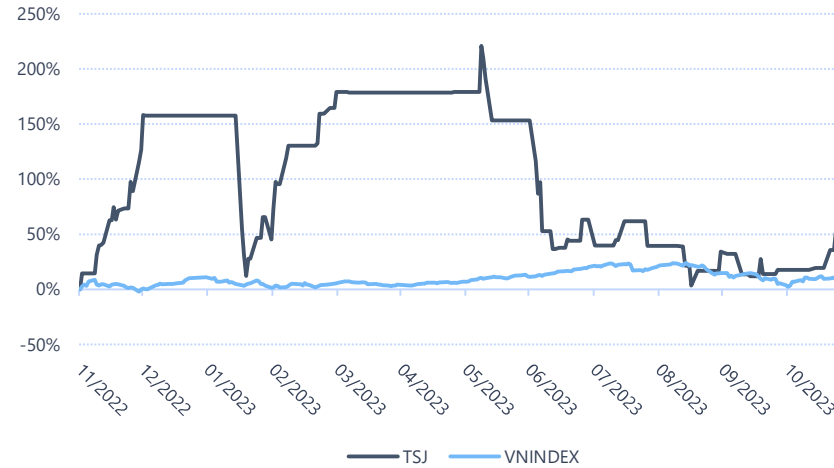


CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội (UPCOM)

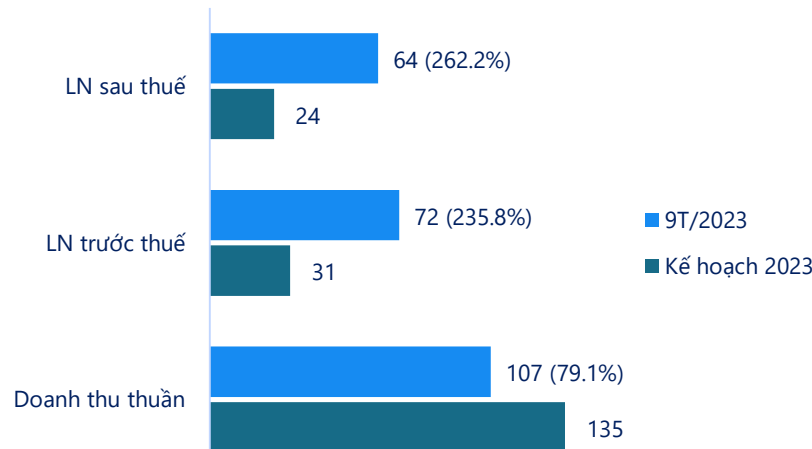
Ngành: Du lịch và giải trí

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

29,400 VNĐ

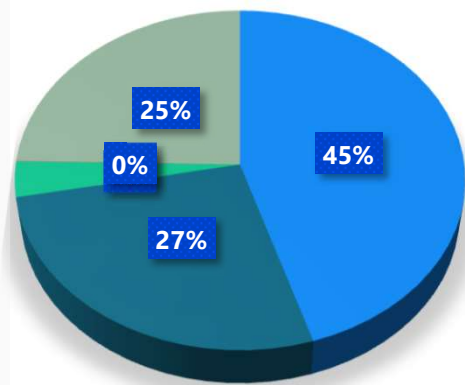
(27/11/2023)

Thay đổi

Thời gian	Thay đổi (%)
1 tháng	71.5%
3 tháng	44.7%
6 tháng	-27.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,600 - 54,604
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,199
Số lượng CPLH (CP)	74,797,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	705
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.48)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

37.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.9 | -11.4%
Cùng kỳ: ↘ 4.1 | -9.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

106.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.0 | +15.1%

LN thuần

Q3 2023

15.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.6 | -29.5%
Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +32.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

72.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 40.8 | +131.1%

LNTT

Q3 2023

15.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.6 | -29.5%
Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +32.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

72.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 40.8 | +130.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TSJ

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	37.8	42.0	-9.9%	106.7	92.8	15.1%
Giá vốn hàng bán	29.9	34.4	-13.2%	81.1	72.4	12.1%
Lợi nhuận gộp	8.0	7.5	5.5%	25.6	20.4	25.5%
Doanh thu HĐTC	11.7	8.0	46.9%	57.9	21.2	173.2%
Chi phí tài chính	-	0.0	-100.0%	0.2	0.1	-361.7%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	1.7	1.6	8.1%	5.1	4.2	21.7%
Chi phí QLDN	2.1	2.0	6.6%	6.6	6.2	7.0%
LN thuần từ HĐKD	15.9	12.0	32.6%	72.0	31.1	131.1%
LN khác	-	0.0	-161.3%	0.0	0.0	-129.1%
LN trước thuế	15.8	12.0	32.3%	72.0	31.2	130.9%
Thuế TNDN	2.7	2.3	17.8%	7.9	5.9	35.0%
Lợi nhuận sau thuế	13.1	9.7	35.8%	64.0	25.3	153.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	13.1	9.7	35.8%	64.0	25.3	153.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	1.4	18.5	0.0	1.2	5.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-	3.0	-	5.2	4.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	26.2	-	0.0	-
Lưu chuyển tiền thuần	11.6	-	10.6	-	5.8	4.0

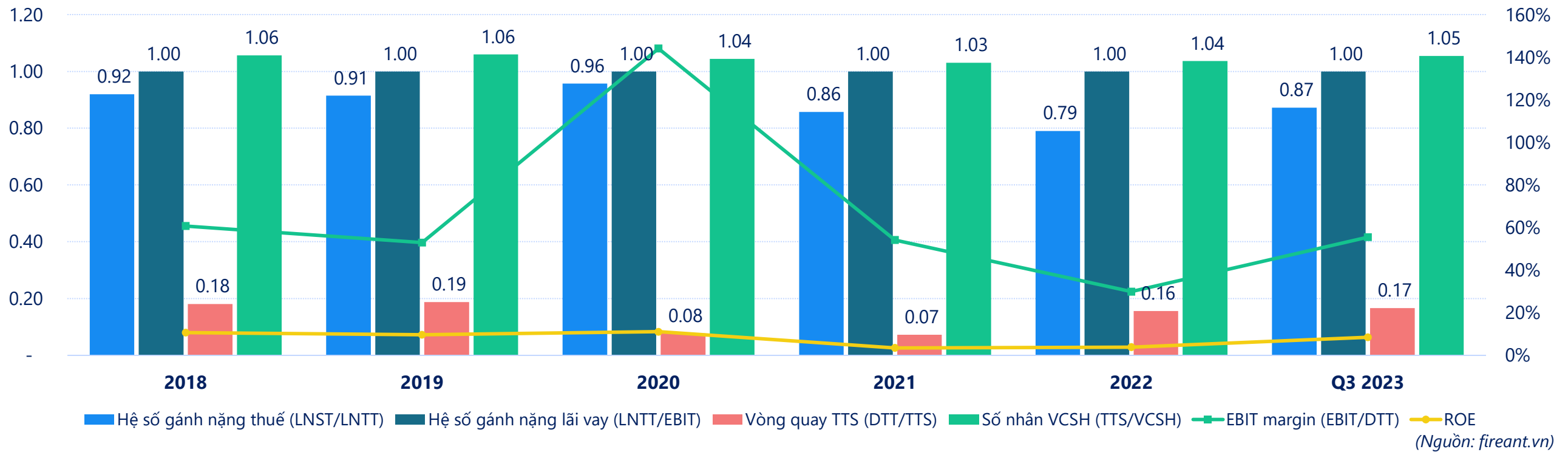
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	546.7	498.8	9.6%	62.0%
Tiền và tương đương tiền	24.3	23.0	6.0%	2.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	477.2	446.0	7.0%	54.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	41.8	29.2	43.5%	4.7%
Hàng tồn kho	0.5	0.4	29.2%	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.8	0.2	1050.2%	0.3%
Tài sản dài hạn	335.6	336.5	-0.3%	38.0%
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.2	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	4.3	4.9	-11.8%	0.5%
Bất động sản đầu tư	40.5	41.9	-3.4%	4.6%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	287.6	287.4	0.1%	32.6%
Tài sản dài hạn khác	2.8	2.1	37.5%	0.3%
Tổng cộng tài sản	882.3	835.3	5.6%	100.0%
Nợ phải trả	44.7	32.9	35.8%	5.1%
Nợ ngắn hạn	36.5	25.1	45.3%	4.1%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	8.2	7.8	5.1%	0.9%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	837.6	802.4	4.4%	94.9%
Vốn chủ sở hữu	837.6	802.4	4.4%	94.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TSJ

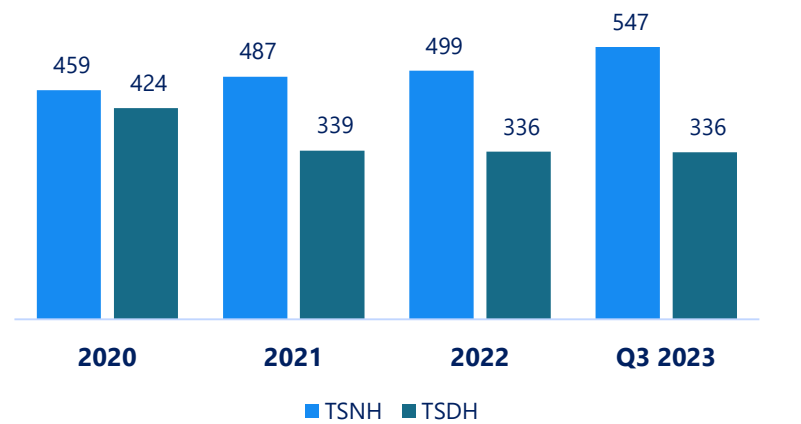
Phân tích Dupont



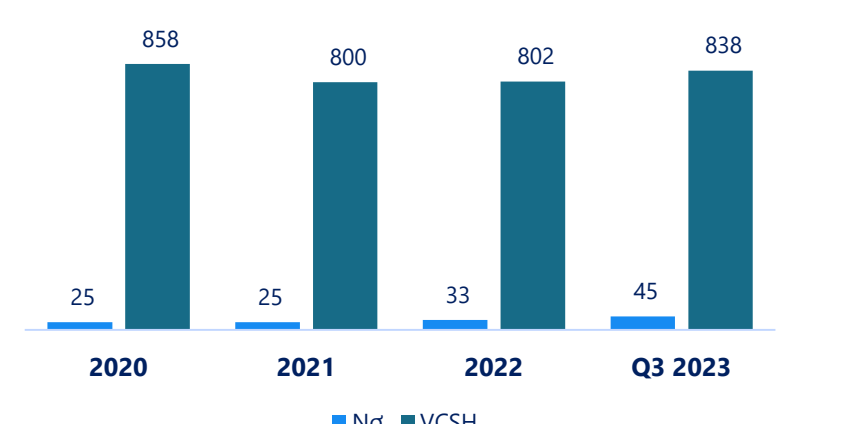
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TSJ

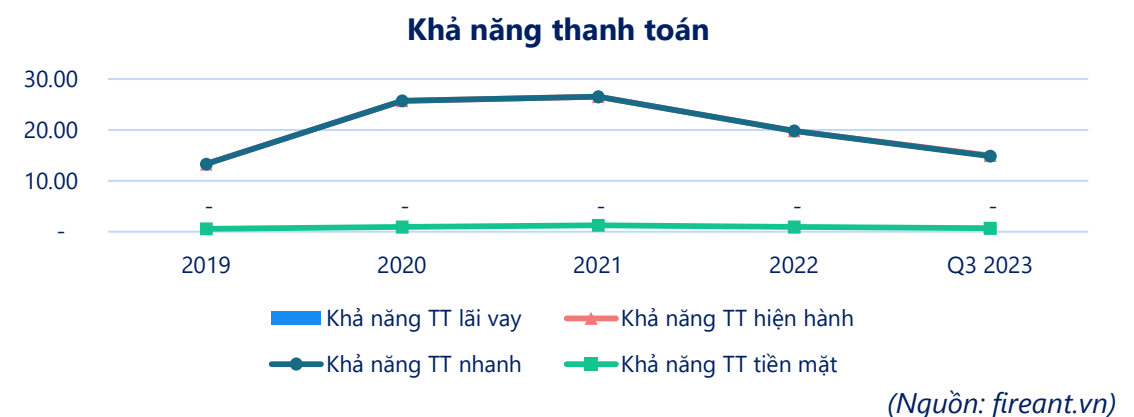
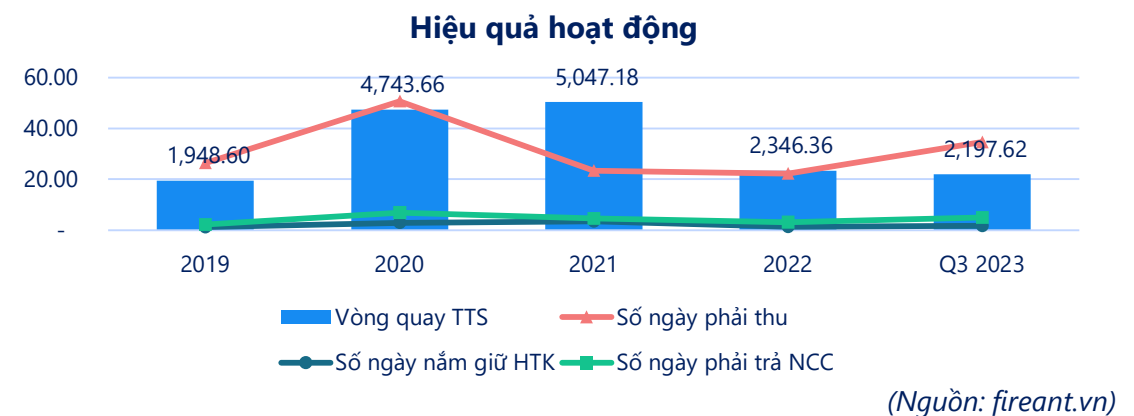
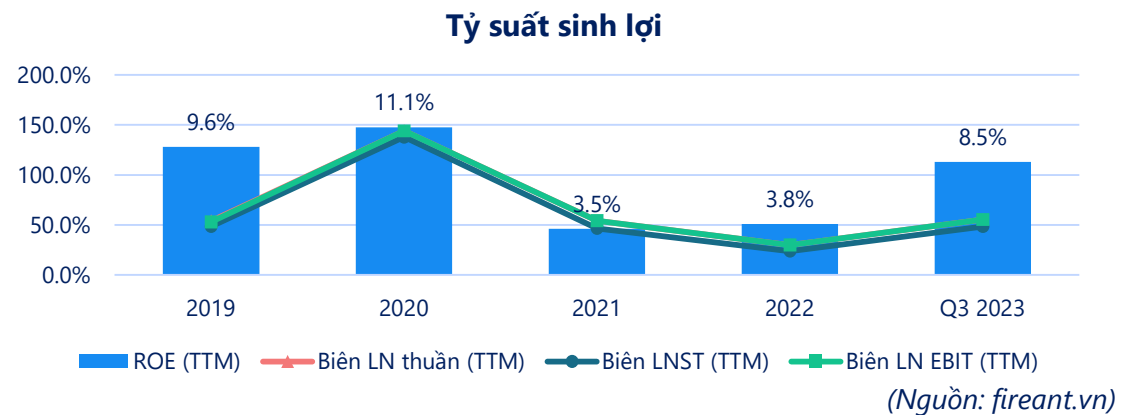
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	60.6%	54.0%	144.1%	54.1%	29.8%	55.4%
Biên LNST (TTM)	55.8%	48.4%	137.8%	46.4%	23.6%	48.4%
Biên LN EBIT (TTM)	60.7%	52.9%	144.0%	54.1%	29.9%	55.5%
ROE (TTM)	10.7%	9.6%	11.1%	3.5%	3.8%	8.5%
ROA (TTM)	10.1%	9.1%	10.6%	3.4%	3.7%	8.0%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	27.7	26.4	50.7	23.4	22.3	34.6
Số ngày nắm giữ HTK	1.3	1.3	2.9	3.5	1.3	1.7
Số ngày phải trả NCC	1.5	2.2	6.8	4.6	3.1	4.9
Vòng quay TSCĐ	19.9	24.3	11.3	11.1	25.4	30.9
Vòng quay TTS	2,018.1	1,948.6	4,743.7	5,047.2	2,346.4	2,197.6

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	11.6	13.3	25.8	26.6	19.8	15.0
Khả năng TT nhanh	11.6	13.3	25.7	26.6	19.8	14.9
Khả năng TT tiền mặt	1.2	0.5	0.9	1.3	0.9	0.7
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,224	1,091	1,258	383	408	926
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,485	11,259	11,473	10,700	10,727	11,198
P/E	15.2	29.1	22.0	55.6	108.7	21.0
P/B	1.6	2.8	2.4	2.0	4.1	1.7
P/S	8.5	14.1	30.4	25.8	25.6	10.1

(Nguồn: fireant.vn)



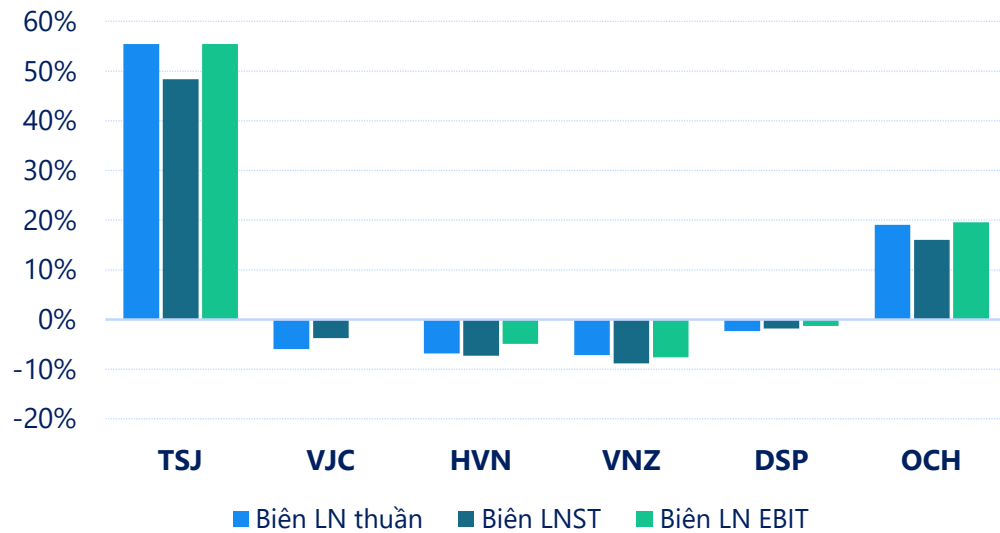
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TSJ

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TSJ	106.7	15.1%	64.0	153.2%	60.0%	27.3%
VJC	43,737.8	58.8%	192.0	2.4%	0.4%	0.7%
HVN	67,627.8	32.3% -	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
VNZ	6,431	11.6% -	465	39.2%	-7.2%	-13.3%
DSP	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%
OCH	843	1.1%	163	94.5%	19.3%	10.1%

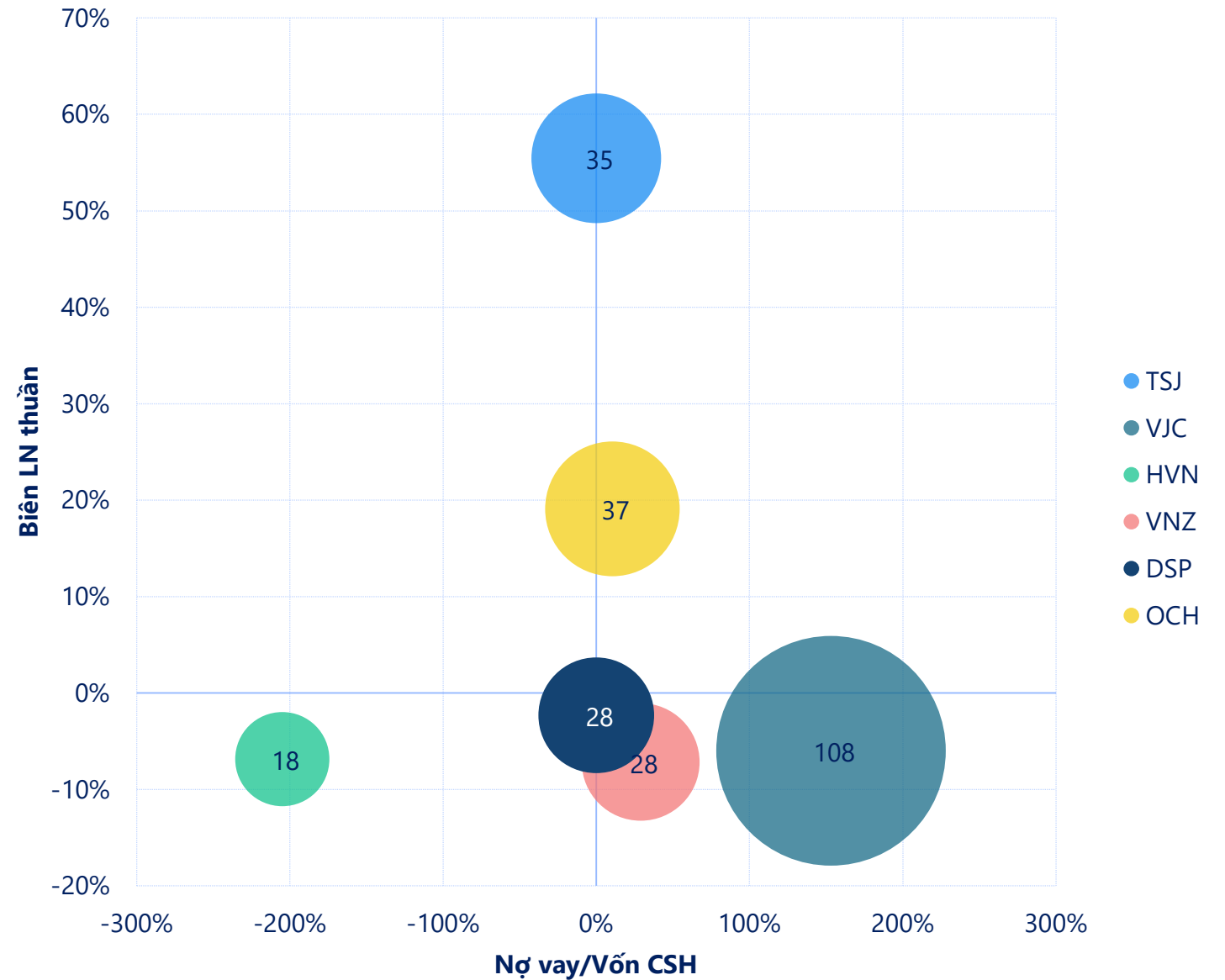
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)